



Kiến tạo liên minh cải cách ở Việt Nam

Huỳnh Thế Du và Phạm Duy Nghĩa *

Tháng 4-2015

* Huỳnh Thế Du (duht@fets.edu.vn) và Phạm Duy Nghĩa (nghiapd@fets.edu.vn) là giảng viên Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP). Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng nghiệp ở FETP và Chương trình Việt Nam tại Đại học Harvard, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và bạn bè đã có những góp ý hết sức thẳng thắn với tinh thần xây dựng cho bài viết này. Bài viết có sử dụng kết quả nghiên cứu của một số đồng nghiệp, tuy nhiên quan điểm trình bày trong bài viết là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức hay cá nhân nào khác.

PHẦN I: GIỚI THIỆU

Qua hơn tám thập kỷ hình thành và phát triển, Đảng Cộng sản Việt Nam đã trải qua những thăng trầm. Do là đảng cầm quyền duy nhất, nên uy tín và tính chính đáng của Đảng gắn liền với những thăng trầm của Việt Nam. Đảng đã tạo được niềm tin và tính chính đáng của mình qua việc lãnh đạo các lực lượng trong xã hội giành lại độc lập cho dân tộc năm 1945; chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954; thống nhất năm 1975; và chiến thắng trong các cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc năm 1978-1979. Tuy nhiên, niềm tin của dân chúng vào Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị ảnh hưởng rất nhiều do một số sai lầm dẫn đến trục trặc như: cải cách ruộng đất đầu thập niên 1950 và cải tạo công thương nghiệp và xây dựng mô hình kinh tế kế hoạch sau năm 1975. Một lần nữa, Đảng đã gặp không ít thử thách trong thập niên 1980, khi khối xã hội chủ nghĩa bắt đầu tan rã, Đảng cộng sản ở các nước Đông Âu và Liên Xô lần lượt mất quyền lãnh đạo. Quyết định cải cách kịp thời vào năm 1986 đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam lấy lại niềm tin của người dân và đảm bảo tính chính đáng của mình nhờ việc đưa Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng, vượt qua đói nghèo, đạt được mức tăng trưởng cao để trở thành nước có thu nhập trung bình như hiện nay.

Kỳ vọng về một tương lai xán lạn cho Việt Nam của dân chúng đã ở mức rất cao sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007. Tuy nhiên, những vấn đề nội tại cũng như những tác động từ bên ngoài như đã phân tích trong chuỗi các bài viết từ “*Lựa chọn Thành công*” năm 2008 đến “*Khơi thông những nút thắt thể chế để phục hồi tăng trưởng*” năm 2013 của Chương trình Việt Nam tại Trường Harvard Kennedy và Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright đã dẫn đến những kết quả không như mong muốn. Bất ổn vĩ mô và nhiều trục trặc lớn đã nảy sinh. Niềm tin của dân chúng đã bị ảnh hưởng rất nhiều, đặc biệt là trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế khi mà người dân có thể so sánh hay cảm nhận được mức độ thua kém của đất nước mình so với những nền kinh tế mà cách đây 4 đến 7 thập kỷ đều có cùng xuất phát điểm tương tự hay thậm chí là không bằng Việt Nam.

Sau ba thập kỷ kể từ Đổi mới, giờ đây Việt Nam đang ở một thời điểm rất quan trọng. Để có thể lấy lại đà tăng trưởng trên 7% như kỳ vọng trong một thập kỷ tới hay xa hơn nữa thì Đảng cần phải có những quyết sách quan trọng. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam trong giai đoạn 2008-2014 chỉ đạt 5,8% một năm, thua xa các đối thủ cạnh tranh trong khu vực hiện nay cũng như vào thời điểm họ có mức phát triển tương tự và thậm chí là thua chính mình trong giai đoạn trước đó. Mức tăng trưởng GDP trở lại trên 6% trong quý I/2015 là rất ấn tượng nhờ một số chính sách quan trọng gần đây. Việc chuyển từ ưu tiên tăng trưởng kinh tế cao sang ổn định vĩ mô từ năm 2011 có thể ví như việc chuyển hướng thay vì tiếp tục cải tạo công thương

nghiệp hay xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa sang tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh tại Hội nghị lần thứ VI, Ban chấp hành Trung ương IV năm 1979. Hai Nghị quyết số 19/NQ-CP năm 2014 và 2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia có thể có những tác động giống như Chỉ thị số 100 của Ban Bí thư ngày 13/1/1981 về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp (Khoán 100), và Quyết định số 25-CP ngày 21/1/1981 của Hội đồng Chính phủ về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh (Kế hoạch ba phần). Tuy nhiên, những vấn đề căn bản nhất vẫn đang hiện hữu.

Sự tụt hậu về kinh tế kéo theo nhiều hệ lụy quan trọng và làm sâu sắc thêm những thách thức vốn có. Việt Nam nói chung và Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng đang phải đối mặt với các thách thức lớn, bao gồm: i) thách thức của việc lựa chọn chiến lược trong cuộc chơi với các nước lớn trong bối cảnh một Trung Quốc đang trỗi dậy và muốn khẳng định mình và sự thay đổi nhanh chóng của các quan hệ toàn cầu, ii) sức ép của hội nhập và tự do hóa dòng chảy vốn, hàng hóa và cả nguồn nhân lực; iii) kỳ vọng ngày càng cao về phát triển kinh tế và quyền tự do dân sự của người dân, và iv) sự suy giảm tính chính đáng của đảng cầm quyền.

Đòi hỏi quan trọng nhất và xuyên suốt của người dân Việt Nam đối với sự lãnh đạo của Đảng hiện nay là làm sao đưa Việt Nam đi đến thịnh vượng và khẳng định được sự độc lập và tính tự cường của dân tộc. Đây là điều không đơn giản một chút nào trong bối cảnh có những thách thức bên ngoài là rất lớn và sự kiên nhẫn của công chúng thường không cao và kéo dài được lâu. Nếu chỉ tập trung vào những vấn đề có tính kỹ thuật nhằm “mua thời gian” thì khó có thể tạo ra sự chuyển biến sâu rộng làm tiền đề cho một quá trình tăng trưởng kinh tế cao và ổn định dẫn đến phát triển bền vững cho con đường đi đến thịnh vượng của Việt Nam.

Trong bài Thảo luận Chính sách VELP-2015 “*Cải cách thể chế: Từ tầm nhìn đến hiện thực*”, nhóm tác giả đã đưa ra ba lựa chọn và gợi ý Việt Nam nên lựa chọn cải cách theo hướng bao trùm. Dung hợp, dung nạp, hay bao trùm đều mở rộng cơ hội cho người dân và toàn xã hội tham gia tích cực hơn vào đời sống kinh tế và xã hội của đất nước, để số đông dân chúng cùng được hưởng phúc lợi tạo ra từ sự phát triển của đất nước. Quá trình này đã diễn ra ở khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á như thế nào, có thể quan sát được những bài học gì từ lịch sử để gợi ý cho tiến trình cải cách hiện nay của Việt Nam. Bài viết này lập luận rằng Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay là nhân tố then chốt và quyết định tới sự phát triển của đất nước. Muốn tiến hành cải cách theo hướng phát triển các thể chế có tính chất bao trùm, Đảng phải thúc đẩy các liên minh cải cách, làm cho các cam kết chính trị từng bước trở thành hiện thực.

PHẦN II: KINH NGHIỆM CẢI CÁCH VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN TRONG PHÁT TRIỂN Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

Phần này trình bày vắn tắt bốn trường hợp đã cải cách và chọn được con đường phát triển hợp lý dẫn đến thành công gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan; và ba trường hợp nổi lên gần đây gồm: Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia - những quốc gia đang tiến hành những cải cách hay thay đổi lần hai do những trục trặc hay di sản của cải cách lần thứ nhất với khả năng thành công vẫn đang là những dấu hỏi.

I. THUẬN BUÒM XUÔI GIÓ

1. Nhật Bản

Người đặt nền móng cho nước Nhật Bản hiện đại và đế quốc gia này trở thành một cường quốc hàng đầu thế giới như hiện nay chính là Minh Trị Thiên Hoàng (1852-1912). Trước những đe dọa và bành trướng của phương Tây sang phương Đông, thay vì bế quan tỏa cảng như các triều đại phong kiến ở Triều Tiên, Trung Quốc và Việt Nam, Minh Trị Thiên Hoàng đã chọn con đường đồng hành với những lực lượng xã hội tiên tiến nhất trên thế giới. Hiến pháp của Đế quốc Nhật năm 1889 - bản Hiến pháp đầu tiên của Nhật Bản - được thiết kế để tiết chế ảnh hưởng của Thiên hoàng trong công việc triều chính cũng như ràng buộc trách nhiệm của ông một cách rõ ràng. Điều này không chỉ góp phần đưa Nhật Bản chuyển dần từ chế độ quân chủ chuyên chế sang chế độ quân chủ lập hiến mà còn tạo ra nền tảng thể chế cho một nước Nhật hùng cường ngày nay.

Trong thời gian cai trị, Thiên Hoàng Minh Trị cũng sử dụng bàn tay sắt đối với những trở ngại hay đe dọa đến ngai vàng của ông hay chế độ. Tuy nhiên, khi ở đỉnh cao quyền lực, ông đã nhận ra rằng sự tham gia của những đối tượng khác trong xã hội là hết sức quan trọng. Hiến pháp năm 1889 cũng như những chính sách cải cách của Minh Trị Thiên Hoàng đã tạo ra một thể chế bao trùm nhiều tầng lớp dân chúng trong xã hội để cùng hợp lực xây dựng nên một nước Nhật hùng cường.

Kết quả cho đến ngày nay, quốc gia 127 triệu dân này đã trở thành một nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới, với quy mô GDP tính theo sức mua tương đương (PPP) gần 4.700 tỉ đô-la Mỹ, đứng thứ 4 toàn cầu và gấp 10 lần Việt Nam. Một điều hết sức quan trọng là Nhật Bản vẫn giữ được những bản sắc văn hóa cũng như những nét độc đáo của mình, điều mà không nhiều nước có thể làm được.

2. Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trường hợp điển hình, minh họa cho sự phát triển của các thể chế bao trùm từ một khởi điểm chiếm đoạt. Park Chung-hee, một nhà độc tài quân sự, trở thành Tổng thống của Hàn Quốc sau một cuộc đảo chính quân sự. Tuy nhiên, mặc dù có nhiều tranh cãi, ông được xem là một trong những người có công lớn nhất tạo nên diện mạo của nước Đại Hàn Dân Quốc hiện đại ngày nay. Trong 18 năm dưới thời Park Chung-hee, Hàn Quốc được vận hành bởi những vị tướng quân đội với đội ngũ an ninh dày đặc. Tuy nhiên, là một người trong sạch và chính trực, Tổng thống Park hiểu rằng sự sống còn của Hàn Quốc phụ thuộc vào thành công kinh tế. Để đạt được mục tiêu này, ông đã chọn cách liên minh với khu vực doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là một nhóm nhỏ các tập đoàn tư nhân (chaebol). Ông đích thân chủ trì các cuộc họp hàng tháng với lãnh đạo các doanh nghiệp để đánh giá các kết quả đạt được, điều chỉnh các chính sách bất hợp lý và đưa ra chính sách mới theo nguyên tắc ban thưởng cho những doanh nghiệp hiệu quả và trừng phạt những doanh nghiệp kém hiệu quả.

Tuy nhiên, liên minh cải cách và phát triển ở Hàn Quốc trong thập niên 1960 và 1970 hoàn toàn thiếu vắng khu vực dân sự. Không những thế, các phong trào dân chủ lúc bấy giờ bị đàn áp dữ dội. Tuy nhiên, khi thu nhập và mức độ phát triển gia tăng thì các tầng lớp khác bắt đầu lên tiếng và đòi hỏi quyền của mình. Khu vực dân sự với sự tiên phong của lực lượng sinh viên đã đấu tranh quyết liệt để giành quyền của mình.

Kết quả, Hàn Quốc đã chuyển từ một chế độ chuyên chế độc tài sang chế độ dân chủ, và chỉ sau nửa thế kỷ, từ một quốc gia ở thế giới thứ ba Hàn Quốc đã vươn lên thế giới thứ nhất với tổng GDP theo sức mua tương đương trên 1.700 tỉ đô-la Mỹ, đứng thứ 13 toàn cầu và GDP và gấp hơn 3 lần Việt Nam. Sự hài hòa trong ba trụ cột gồm nhà nước - khu vực doanh nghiệp - khu vực dân sự là nền móng vững chắc cho sự phát triển dài hạn của nước này.

3. Singapore

Nhiều người cho rằng Singapore là một trường hợp rất đáng tham khảo cho những nước như Việt Nam hay Trung Quốc. Đảng Nhân dân Hành động (PAP) dưới sự lãnh đạo của ông Lý Quang Diệu đã đưa Singapore từ thế giới thứ ba sang thế giới thứ nhất. Nhận thức chung về sự thành công của nước này là tăng trưởng kinh tế cao để đi đến thịnh vượng có thể đạt được dưới sự cai trị hiệu quả của một đảng cầm quyền và có thể tránh được những rắc rối của dân chủ theo kiểu phương Tây. Thực ra, đây chỉ là một khía cạnh của vấn đề.

Trên thực tế, ông Lý Quang Diệu cùng các đồng sự của mình đã xây dựng được một liên minh của những tầng lớp tinh hoa tài năng để đưa nước này đi đến thịnh vượng.

Kể từ năm 1965 đến nay, không có đe dọa nào thực sự về sự lãnh đạo của PAP, nhưng những thách thức và cạnh tranh thực sự của các lực lượng khác và ngay trong nội bộ của PAP đã tạo áp lực để PAP trở nên hiệu quả và có năng lực hơn bằng việc thu hút được các tài năng và tự hoàn thiện mình. Trong một bài viết trên Project-Syndicate -- Diễn đàn thảo luận của các học giả và nhà hoạch định chính sách hàng đầu trên thế giới -- Minxin Pei đã viết: “Bằng việc duy trì các kỳ bầu cử cạnh tranh, ông Lý đã thành lập một cơ chế về trách nhiệm giải trình và tự chế tài một cách hiệu quả - ông đã để cho các cử tri Singapore có quyền quyết định PAP có được tiếp tục dẫn dắt nước này hay không. Cơ chế chế tài này đã duy trì kỷ luật trong giới tinh hoa cầm quyền của Singapore và làm cho những lời hứa của họ phải đáng tin cậy.”

Quả là có những hạn chế đến mức nghiêm cấm ở Singapore, nhưng không gian cho những lực lượng khác nhau tham gia vào quá trình lựa chọn lãnh đạo và quyết định các chính sách là rất lớn. Sự tham gia của truyền thông và xã hội dân sự là rất quan trọng. Tất cả những hãng thông tấn và các tờ báo lớn trên thế giới đều có mặt ở Singapore từ rất sớm. Chính phủ Singapore đã sử dụng pháp quyền, tòa án để đối phó với việc đưa tin sai sự thật ảnh hưởng đến uy tín của chính phủ thay vì cấm đoán hay áp chế. Chính truyền thông đã góp phần làm cho môi trường kinh doanh của Singapore được cải thiện rất đáng kể và họ là những người giới thiệu Singapore với thế giới bên ngoài. Những điều mang tính cách mạng thực sự của ông Lý Quang Diệu là việc sử dụng các thể chế dân chủ và pháp quyền để kiềm chế bản năng “cướp bóc” (prediatory) của tầng lớp trị vì.

Theo khuynh hướng chung, khi thu nhập và mức độ gia tăng thì tiếng nói của các tầng lớp khác trong xã hội cũng trở nên mạnh mẽ hơn. Sự đa dạng và sự tham gia của nhiều tầng lớp ở Singapore với những tiếng nói khác nhau được thể hiện rõ vào cuộc bầu cử quốc hội năm 2011 khi tổng số phiếu mà các đảng khác có được lên tới 40%. Điều này ắt hẳn còn thay đổi theo chiều hướng có nhiều tiếng nói không thống nhất, quan điểm khác nhau hơn ở Singapore trong tương lai.

4. Đài Loan

Đã có đến 39 năm thiết quân luật ở Đài Loan (1948-1987) và điều đáng ngạc nhiên là trong giai đoạn này, kinh tế Đài Loan đã có những bước tiến ngoạn mục nhờ việc thúc đẩy vai trò của khu vực tư nhân và hạn chế vai trò của các DNNN. Nền kinh tế Đài Loan phát triển dựa trên các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong giai đoạn đầu, Chính phủ của Tưởng Giới Thạch cũng có kế hoạch xây dựng và phát triển các DNNN được vận hành bởi những người theo Chính phủ đến từ Trung Hoa Đại lục. Tuy nhiên sau đó, Chính quyền Đài Loan đã để cho khu vực doanh nghiệp tư nhân phát triển mà một phần đáng kể được thành lập bởi những người Đài Loan sở tại sau khi bị đẩy ra khỏi khu vực công. Điều này, vô hình trung đã giảm dần vai trò của các DNNN. Ngày nay,

các doanh nghiệp tư nhân trở thành trụ cột của nền kinh tế hơn 23 triệu dân với GDP theo sức mua tương đương hơn 1.000 tỉ đô-la Mỹ, đứng thứ 20 toàn cầu và gấp hai lần Việt Nam. GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương của Đài Loan hiện đã trên 40.000 đô-la Mỹ, đứng thứ 20 toàn cầu và gấp 8 lần Việt Nam.

Trong giai đoạn thiết quân luật, Đài Loan được vận hành bởi một chính phủ chuyên chế của Quốc Dân Đảng và các phong trào dân chủ thường xuyên bị đàn áp. Tuy nhiên, Đài Loan đã có sự chuyển biến nhanh chóng kể từ khi bãi bỏ tình trạng thiết quân luật vào năm 1987. Các tầng lớp khác cùng đã quyết liệt lên tiếng đòi hỏi quyền của mình. Tiến trình dân chủ tương đối trật tự đã diễn ra ở đó. Giống như Hàn Quốc, sự phát triển của Đài Loan ngày nay dựa trên sự hài hòa của ba trụ cột - nhà nước - khu vực kinh doanh - khu vực dân sự.

II. KHÚC KHUYU GẬP NGHỀNH¹

1. Ấn Độ

Mahatma Gandhi cùng các cộng sự của ông đem lại nền độc lập cho Ấn Độ qua con đường đấu tranh hòa bình và bất bạo động vào năm 1947. Nền dân chủ của một nước Ấn Độ mới cũng bắt đầu từ đây. Khi cố Thủ tướng Indira Gandhi phát động Cuộc cách mạng xanh vào kế hoạch năm năm lần thứ tư năm 1965 thì kỳ vọng của người dân là rất lớn. Tuy nhiên kết quả cải thiện kinh tế đã không như mong đợi. Nguyên nhân là Chính phủ của bà Gandhi đã theo một mô hình tập trung và các chính sách thiếu vắng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân. Sự trì trệ hay tăng trưởng dưới mức tiềm năng của Ấn Độ đã kéo dài trong bảy thập kỷ do tình trạng quan liêu và tham nhũng của bộ máy công quyền.

Khi Narendra Modi trở thành Thủ tướng mới và là người không thuộc giới “quý tộc” của Ấn Độ đã tạo ra những kỳ vọng rất lớn. Những kế hoạch cải cách rất tham vọng với mong muốn đưa Ấn Độ trở thành một quyền lực thực sự trên thế giới với sức mạnh và sức hút lớn về kinh tế đã được đưa ra. Tuy nhiên, trở lực vẫn đang ở phía trước.

Ấn Độ có một lực lượng lao động đang tăng trưởng nhưng vẫn có những vấn đề khó khăn lịch sử về giai tầng trong xã hội. Trong khi cuộc điều tra dân số gần đây ghi nhận khoảng $\frac{3}{4}$ người trưởng thành biết chữ, một tổ chức phi chính phủ đã thực hiện việc kiểm chứng về những người “biết chữ theo điều tra dân số” và phát hiện hơn một nửa không thể đọc được tên của thành phố điểm đến in trên thành xe buýt. Thật khó để tiến vào những lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng khi đại đa số người lao động không biết chữ. Mức độ quản trị nhà nước giảm, cơ sở hạ tầng yếu kém và nguồn

¹Phần này có tham khảo một số nội dung trong bài so sánh bốn nước Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc và Việt Nam của David Dapice (2015)

cung điện gián đoạn khiến đất nước khó duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh chóng mà không bị thiếu hụt, tắc nghẽn và lạm phát.

Vị Thủ tướng mới đã chấm dứt trợ cấp nhiên liệu và cho phép giá khí tự nhiên gia tăng. Ông có thể đạt được đôi chút tiến bộ trong việc chống tham nhũng thâm căn cố đế giữa các chính khách và quan chức chính phủ. Nhiều chương trình xóa đói giảm nghèo chỉ hoạt động một cách yếu kém do nạn ăn cắp trong quản lý hành chính. Ông phải cải thiện những gì ông duy trì và thực hiện tiết kiệm để cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm dễ dàng tạo ra nhiều việc làm hơn. Giảm tệ nạn quan liêu có thể giúp Ấn Độ thu hút nhiều vốn FDI hơn – dòng vào FDI tính trên đầu người của Ấn Độ rất thấp – chỉ khoảng 20 USD một năm, hay chỉ bằng một phần ba so với Indonesia.

Cuối cùng, tình trạng nổi dậy có vũ trang tràn lan trong phạm vi biên giới đất nước là một thách thức rất lớn. Các bộ tộc và những người theo cánh tả gọi là Maoists hay Naxalites đã ảnh hưởng hay kiểm soát gần một phần ba đất nước Ấn Độ, nhất là ở vùng phía Đông giàu khoáng sản. Nếu không giải quyết những nhóm này thì thật khó lòng đạt được tăng trưởng nhanh và bền vững.

Ưu điểm của Ấn Độ là chính phủ có thể và quả thật đã thực hiện sự thay đổi một cách hòa bình thông qua bầu cử, chứ không phải thông qua thanh trừng hay bạo lực. Vấn đề của Ấn Độ là giới quyền thế lâu đời thường làm cho, ngay cả một chính phủ được bầu cử chân thành, cũng khó đạt được nhiều tiến bộ. Thách thức lớn nhất của Ấn Độ là việc có được sự tập trung cần thiết về nguồn lực và sự thống nhất trong xã hội để đưa nước này cất cánh.

2. Indonesia

Giống như Park Chung-hee, Suharto lên nắm quyền ở Indonesia sau một cuộc đảo chính quân sự vào năm 1966 và ông tại vị 32 năm. Di sản của ông để lại là một nước Indonesia mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình và nhiều bất ổn với cấu trúc thể chế mang nặng tính khai thác do ảnh hưởng của chủ nghĩa thân hữu. Phải mất gần hai thập kỷ, Indonesia mới có thể chọn một vị tổng thống dân sự thông qua bầu cử đúng nghĩa với nhiều kỳ vọng. Tuy nhiên, mọi chuyện vẫn đang ở phía trước.

Khác với chính phủ của Tổng thống Park Chung-hee ở Hàn Quốc, chính phủ của Suharto đã không nhất quán trong việc chọn đường hướng phát triển. Giai đoạn đầu, chính sách hướng về xuất khẩu được đề xuất bởi nhóm những nhà kinh tế Indonesia được đào tạo tại Đại học UC Berkeley Hoa Kỳ (thường được gọi là “Berkeley Mafia”) đã được triển khai và mang lại kết quả. Tuy nhiên vào giữa thập niên 1970, Suharto lại ngả sang chính sách thay thế nhập khẩu phát huy tinh thần dân tộc của nhóm theo chủ nghĩa dân tộc với sự ảnh hưởng rất lớn của những thành viên trong gia đình Tổng

thống. Hậu quả, nền kinh tế Indonesia đã gặp rắc rối. Đến giữa thập niên 1980, kinh tế Indonesia rơi vào khó khăn khi giá dầu giảm thì Suharto lại quay lại với nhóm Berkeley, nhưng khi kinh tế phục hồi thì nhóm theo chủ nghĩa dân tộc lại thắng thế.

Trên thực tế, các chính sách của chính quyền Suharto bị ảnh hưởng và chi phối bởi các nhóm thân hữu và gia đình ông ta. Kết quả là không có sự cạnh tranh lành mạnh trong quá trình phân bổ nguồn lực và ra quyết định. Hơn thế, chính sách bàn tay sắt của Suharto đã bóp nghẹt tiếng nói của công chúng trong một thời gian dài. Hậu quả của nó là một nền kinh tế phát triển lệch lạc chỉ có những người trong liên minh thân hữu của Tổng thống và một số quan chức cao cấp được hưởng lợi, trong khi người dân thì cảm thấy bất mãn. Sau cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực năm 1997-1998, Tổng thống Suharto đã phải từ chức và để lại một di sản rất bị đát cho Indonesia.

Tuy có một số cải thiện, nhất là tiến trình dân chủ hóa một cách sâu rộng hơn từ thời hậu Suharto. Tuy nhiên, tính khai thác trong thể chế ở Indonesia vẫn rất lớn. Thêm vào đó, tiến trình dân chủ hóa ở Indonesia cũng gặp phải những trục trặc như giống Ấn Độ. Không có gì để đảm bảo rằng nền dân chủ của đất nước này có thể kỷ luật những chính khách tham nhũng. Sự kiện đa số người Indonesian đã bầu chọn ứng viên từ một gia đình nghèo, chứ không phải một vị tướng về hưu vốn là con rể của Suharto và những tỷ phú ủng hộ ông, cho thấy có một niềm hy vọng. Khả năng lực lượng an ninh Indonesia kiểm soát và xoa dịu các nhóm tôn giáo cực đoan cũng có nhiều hứa hẹn. Không như miền Nam Thái Lan, họ đã xoay trở để giải quyết được cuộc xung đột kéo dài ở tỉnh Aceh. Nếu dựa vào những bối cảnh này, và nếu vị tổng thống mới có thể đạt được những mục tiêu then chốt trong chương trình đề ra thì vào thời điểm hiện tại, tương lai ở Indonesia xem ra tốt hơn hầu hết các nước khác. Tuy nhiên, khả năng có đạt được điều này hay không vẫn đang còn ở phía trước. Giải quyết những trục trặc cố hữu của một thể chế rất nặng tính khai thác ở Indonesia là điều không hề đơn giản.

3. Trung Quốc

Cách đây bốn thập kỷ, khi Mao Trạch Đông còn sống, chắc không ai có thể hình dung Trung Quốc lại có thể trở thành một nền kinh tế lớn nhất nhì thế giới như hiện nay. Khi Đặng Tiểu Bình lên nắm quyền, để chế ngự và chuyên hóa tính chất bảo thủ còn sâu đậm trong toàn bộ hệ thống kinh tế - chính trị, ông đã tập hợp các nhân vật cải cách như Hồ Diệu Bang, Triệu Tử Dương và Giang Trạch Dân để lãnh đạo quá trình cải cách, nhờ đó tạo ra một nước Trung Quốc mới ngày nay. Tuy nhiên, trong liên minh cải cách của Trung Quốc hơn ba thập niên qua chủ yếu chỉ bao gồm những bộ phận thuộc hệ thống Đảng và Nhà nước. Khu vực doanh nghiệp có tính chất thụ động, thường không được tham gia và có tiếng nói, ngay cả với những chính sách quan trọng liên quan đến bản thân họ. Còn khu vực dân sự thì gần như hoàn toàn vắng bóng, thậm chí chịu sự áp chế chặt chẽ.

Hậu quả của việc thiếu vắng một liên minh cải cách sâu rộng là tình trạng tham nhũng và nhiều tệ nạn xã hội đang trở nên tràn lan hơn bao giờ hết. Do thiếu vắng vai trò thực chất của khu vực dân sự mà các doanh nghiệp đã cấu kết với nhiều quan chức để thao túng nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong đời sống kinh tế. Nạn bè phái trong Đảng Cộng sản Trung Quốc và sự cấu kết với các doanh nghiệp nghiêm trọng đến nỗi mà gần đây cả Nhân dân Nhật Báo và Tân Hoa Xã, các cơ quan truyền thông chính thống của Trung Quốc đã đăng tải. Tuy nhiên, khả năng thu hút giới tinh hoa, những người có khả năng, những tài năng gia nhập Đảng là điều mà Đảng Cộng sản Việt Nam cần tìm hiểu để làm sao tạo được điều này ở Việt Nam.

Chiến dịch chống tham nhũng của Tập Cận Bình đã khởi tố nhiều quan chức cao cấp và xóa bỏ nguyên tắc bất thành văn là không đụng tới giới chóp bu ngay cả khi đã nghỉ hưu. Điều này chắc chắn sẽ tạo ra những tác động tích cực nhất định trong xã hội Trung Quốc. Tâm lý hay góc nhìn của công chúng Trung Quốc cũng như các nước khác chắc chắn là ủng hộ và kỳ vọng vào những kết quả tích cực của chiến dịch này. Tuy nhiên, chiến dịch chống tham nhũng này dường như chỉ sử dụng các công cụ hay bộ máy của Đảng, trong khi khu vực dân sự, nhất là truyền thông chỉ được tham gia một cách hạn chế và theo định hướng. Do vậy, rất khó để duy trì được tính chính trực của chiến dịch này. Một khi những đối tượng trong tầm ngắm bị dọn sạch thì không có gì đảm bảo những cơ quan hay cá nhân đang nắm giữ quyền lực hoặc ở các tổ chức có nhiều quyền lực trở thành những người đang bị lôi ra ánh sáng hôm nay.

Do chiến dịch đang diễn ra và thông tin ở Trung Quốc được kiểm soát rất nghiêm ngặt nên khó có thể có một cái nhìn đầy đủ về chiến dịch này ở Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu thiếu vai trò thực chất của khu vực dân sự và một không gian rộng rãi hơn cho báo chí thì chiến dịch chống tham nhũng khó có thể đạt được mục tiêu. Do vậy, liệu đây có thực chất là một chiến dịch chống tham nhũng nhằm làm trong sạch bộ máy hay chỉ vì những mục tiêu khác vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng.

Tóm lại, từ khi thực hiện cải cách cách đây gần bốn thập kỷ, khu vực kinh doanh chỉ có vai trò thụ động mặc dù vẫn được hưởng lợi từ các chính sách do nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra. Vai trò của khu vực dân sự trong liên minh cải cách và phát triển kinh tế Trung Quốc gần như thiếu vắng hoàn toàn. Hậu quả của việc này là cho dù kinh tế Trung Quốc có sự tăng trưởng và phát triển ngoạn mục nhưng tình trạng tham nhũng của giới công quyền và cấu kết theo kiểu băng đảng giữa các quan chức nhà nước và khu vực kinh doanh đang đe dọa đến sự ổn định và phát triển của nước này. Chiến dịch chống tham nhũng cộng với một số chính sách khác được khởi xướng bởi Chủ tịch Tập Cận Bình có thể xem như tạo ra một làn sóng cải cách mới. Tuy nhiên, vai trò tích cực của khu vực dân sự trong việc thúc đẩy môi trường minh bạch hơn và áp lực giám sát đối với đội ngũ công quyền như thế nào đang là câu hỏi

cho khả năng thành công của chiến dịch này. Ngưỡng GDP-PPP vượt qua 10.000 đô-la Mỹ thường là thời khắc có những chuyển biến quan trọng đã từng xảy ra với nhiều nơi như Ai Cập, Đài Loan và Hàn Quốc. Trung Quốc cũng đang ở thời khắc này.

III. NHỮNG BÀI HỌC RÚT RA

Sự tương phản của các trường hợp thành công và chưa gặt hái được thành công là rất rõ ràng. Chính phủ ở trong giai đoạn đầu của tất cả các nước thành công đều có mức độ chuyên chế và tập quyền rất cao. Điều này giúp nhà nước có thể đưa ra được những quyết định quan trọng. Tuy nhiên, các nước thành công đều dựa vào kinh tế tư nhân và họ được xem là đối tác chiến lược trong liên minh tăng trưởng hay cải cách ngay từ ban đầu. Hơn thế, tất cả đều có đối lập là truyền thông cũng rất năng động để tạo ra áp lực cho nhà nước phải trở nên hiệu quả.

Ngưỡng thu nhập bình quân đầu người trong khoảng 10.000-15.000 đô-la Mỹ (theo ngang bằng sức mua) thường là điểm chuyển quan trọng để có được những thể chế dân chủ với sự tham gia của nhiều tầng lớp hơn đối với các nước thành công. Vai trò của khu vực dân sự trở nên đặc biệt năng động từ giai đoạn này. Để có thể tạo ra sự chuyển biến từ chuyên chế sang dân chủ thì cần có sự tham gia từng bước của các doanh nghiệp và khu vực dân sự trong quá trình ra quyết định của nhà nước, nếu không rất chuyển biến có thể theo kiểu tức nước vỡ bờ ở những nước muốn tiếp tục sự chuyên chế. Nói một cách khác, nếu không có sự chuẩn bị hay thả lỏng cần thiết thì rất có thể sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn mà vì đó đẩy lùi sự phát triển như Ai Cập hay một số nước khác; hoặc là mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình với nhiều bất ổn.

Trái lại, việc chuyển sang các thể chế dân chủ khi mà thu nhập của người dân còn rất thấp và các thiết chế hay sự tập dợt cần thiết chưa hình thành như Indonesia hay Ấn Độ đã gặp những trở ngại rất lớn trong việc huy động các nguồn lực hay tính thống nhất cần thiết cho quá trình phát triển. Các nghiên cứu đến thời điểm hiện nay cũng chưa tìm ra bằng chứng có sự quan hệ nhân quả giữa dân chủ và tăng trưởng kinh tế. Liệu cả Ấn Độ và Indonesia có thể khắc phục được những nhược điểm của các thiết chế dân chủ nhằm tạo ra những cải cách sâu rộng, huy động được nguồn lực cho phát triển để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình hay không vẫn là câu hỏi đang cần lời giải.

Trung Quốc đang đứng ở một ngưỡng thu nhập rất thú vị. Nói một cách hình tượng thì nước này đang đứng ở ngã ba đường. Nếu chiến dịch chống tham nhũng hiện tại là thực chất và mang lại thành công với sự chuẩn bị cho sự tham gia một cách sâu rộng hơn của khu vực dân sự và các doanh nghiệp thì khả năng có một sự chuyển biến rất tích cực ở nước này như điều đã xảy ra ở Hàn Quốc hay Đài Loan. Nếu không thì rất khó đoán được điều gì sẽ xảy ra với quốc gia 1,4 tỷ người này.

PHẦN III: CÁC LIÊN MINH CHIẾN LƯỢC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Nhìn lại lịch sử Việt Nam sẽ thấy rằng các liên minh chiến lược thường được hình thành trong hai bối cảnh rất khác nhau: i) những thời khắc Việt Nam phải đối phó với ngoại xâm; và ii) những thời điểm đứng trước lựa chọn phải thay đổi do tình hình bên ngoài hoặc bên trong thay đổi. Những kết quả mang lại thường rất khác nhau. Phần này sẽ trình bày vắn tắt các liên minh chiến lược trong lịch sử Việt Nam qua ba giai đoạn gồm: thời phong kiến, từ đầu thế kỷ 20 đến Đổi mới; và từ Đổi mới đến nay.

I. THỜI PHONG KIẾN

Đối với liên minh thời chiến, Việt Nam luôn có được sự thành công. Chưa bao giờ người Việt Nam chịu khuất phục ách thống trị hay ngoại xâm. Mỗi khi đối mặt với sự xâm lăng từ bên ngoài, người Việt Nam luôn đồng lòng giành lại độc lập. Trong thời phong kiến tập quyền từ hơn 1000 năm trước đây, những liên minh chiến lược để chống lại ngoại xâm là rất rõ ràng. Lãnh đạo liên minh này thường là nhà nước (các triều đình phong kiến), nhưng trong tất cả các trường hợp đều nhận được sự đồng lòng và tham gia của đông đảo các tầng lớp dân chúng. Mục tiêu trong những thời khắc này là bằng mọi cách phải giành lại độc lập. Việc tranh giành ảnh hưởng của những cá nhân hay nhóm nhỏ luôn tồn tại, tuy nhiên, các liên minh giữ nước của Việt Nam luôn tạo được sự thống nhất và tập trung nguồn lực cần thiết để đạt được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, các liên minh giữ nước thường chỉ hình thành và kéo dài trong vài ba thập kỷ. Dài nhất là ba lần chống quân Nguyên Mông (1258-1288), nhưng thời gian chiến sự thực tế chỉ là 9 tháng.

Đối với liên minh cải cách để phát triển - liên minh dựng nước, cho đến thời điểm hiện nay, Việt Nam chưa gặt hái được sự thành công như mong đợi. Những cải cách hay những chính sách hướng về phát triển kinh tế đáng kể đầu tiên ở Việt Nam bắt đầu từ triều Hồ với việc phát hành tiền giấy đầu tiên. Tuy nhiên, những cải cách này không được như ý do tính chính danh của nhà Hồ không có, lòng dân không thuận.

Cơ hội có thể cất cánh về kinh tế và mở rộng giao thương lần thứ hai chính là thời chúa Trịnh với sự phát triển của phố Hiến. Nơi đây có những yếu tố của một đặc khu kinh tế đầu tiên và các hoạt động khá sôi nổi. Tuy nhiên, việc lo sợ ảnh hưởng của văn hóa phương Tây nên nhà Trịnh đã đàn áp và mất đi cơ hội này. Những cơ hội tương tự đối với Hội An cũng đã bị bỏ lỡ.

Cơ hội cải cách và phát triển kinh tế rõ ràng nhất vào thời Nguyễn. Sự trợ giúp của phương tây góp phần rất lớn vào sự thành công của Nguyễn Ánh để lập ra triều Nguyễn. Tuy nhiên, sau khi triều đại mới được hình thành, thay vì mở rộng quan hệ và phát triển đa dạng với thế giới bên ngoài thì Nhà Nguyễn lại quay lại quỹ đạo phương Đông. Đến thời Minh Mạng lại có những chính sách ngăn chặn sự ảnh hưởng hay đóng cửa giao thương với phương Tây mà điển hình chính sách cấm đoán với tôn giáo. Đây là cái cớ để người Pháp đưa quân vào Việt Nam. Ngay cả khi người Pháp áp đặt ách đô hộ và nhiều quan chức triều đình sang Pháp chứng kiến sự phát triển của xã hội phương Tây, nhưng quan điểm bảo vệ triều đại, thấy phát triển như là sự đe dọa đến triều đại phong kiến lại có tiếng nói quyết định. Kết quả là triều đại phong kiến Việt Nam đã không tận dụng được cơ hội phát triển như điều đã xảy ra ở Nhật - quốc gia trở nên phát triển nhưng vẫn giữ được bản sắc của mình và Nhật Hoàng vẫn có một vị trí đặc biệt trong xứ sở Mặt trời này.

Một trong những nguyên nhân chính làm cho những cơ hội bị bỏ lỡ là do tất cả các quyết định những vấn đề liên quan được thực hiện bởi các triều đình phong kiến mà tiếng nói của các quan lại mang yếu tố quyết định trong bối cảnh thương mại được xem là việc làm xấu xa. Trong quá trình này không có một lực lượng nào khác tham gia vào quá trình ra quyết định. Các quan lại, những người đang có vị trí thường quan tâm đến quyền lực và vị trí hiện tại phải đối mặt với rủi ro rất lớn nếu đề xuất cái mới. Do vậy, trong những thời điểm quyết định, những tư tưởng bảo thủ, giữ nguyên cái cũ hoặc thay đổi không đáng kể thường chiếm ưu thế. Thêm vào đó, đối với các liên minh chiến lược trong thời chiến thì sự tham gia của các tầng lớp nhân dân thường chỉ xảy ra khi có chiến tranh. Khi hòa bình lập lại thì mọi chuyện lại chỉ là “chuyện của triều đình” và người dân thường không có tiếng nói hay vai trò.

II. TỪ ĐẦU THẾ KỶ 20 ĐẾN ĐỔI MỚI

Trong giai đoạn kể từ đầu thế kỷ 20 đến Đổi mới năm 1986, cũng giống như lịch sử nghìn năm trước đó, các liên minh giành độc lập đã thành công và liên minh xây dựng đất nước vẫn chưa có được những kết quả như mong đợi. Khi phong trào Cần Vương thoái trào ở cuối Thế kỷ 19 thì những phong trào tìm con đường giành lại độc lập cho Việt Nam bắt đầu hình thành, trong đó nổi lên ba phong trào gồm: Phong trào Đông Du (1905-1909) của Phan Bội Châu, Phong Trào Duy Tân (1906-1908) của Phan Chu Trinh và Phong trào của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Cả hai phong trào đầu đã không thành công nhưng cũng có những ý nghĩa nhất định. Phong trào của Hồ Chí Minh đã thành công với bước ngoặt là việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 và sau đó là quân đội năm 1944.

Việt Nam đã giành được độc lập vào năm 1945 trong bối cảnh kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai và có những biến động rất lớn trong trật tự thế giới mà hầu hết các

nước thuộc địa đều giành được độc lập. Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành lực lượng chính trị đóng vai trò nòng cốt trong liên minh giành độc lập. Một chính phủ nhiều thành phần với đại diện của nhiều tầng lớp khác nhau được dẫn dắt bởi giới tinh hoa đã hình thành. Tuy nhiên sự phân cực và thay đổi của địa chính trị quốc tế và sự quay lại của người Pháp đã làm cho mọi thứ thay đổi. Chính phủ Việt Nam nghiêng hẳn về phe XHCN với tôn chỉ chỉ có liên minh công nông, các lực lượng khác trong chính phủ liên hiệp lần lượt không còn nữa.

Có một điều đáng ngạc nhiên là trong giai đoạn 1954-1985, Việt Nam đã áp dụng gần như hoàn toàn mô hình bên ngoài (kinh tế XHCN ở miền Bắc và cả Việt Nam sau đó và dân chủ phương Tây ở miền Nam giai đoạn 1954-1975). Tuy nhiên, kết quả không như kỳ vọng. Xét về khía cạnh áp dụng mô hình bên ngoài thì có lẽ đây là giai đoạn cấp tiến nhất trong lịch sử Việt Nam, nhưng việc áp dụng này chủ yếu là do áp lực từ bên ngoài. Từ khi thống nhất, việc quyết định các đường hướng phát triển của Việt Nam đều do Đảng quyết định và thiếu vắng sự tham gia thực chất của các tầng lớp hay lực lượng khác, nhất là khu vực tư nhân - đối tượng tạo ra phần lớn của cải trong xã hội, ngay cả trong thời kỳ kinh tế kế hoạch.

III. TỪ ĐỔI MỚI NĂM 1986 ĐẾN NAY

1. Liên minh cải cách tuy đã mở rộng nhưng còn cục bộ làm cho một số “mầm” cải cách hay đột phá không thể phát huy

Đứng trước thách thức buộc phải thay đổi, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra đường lối Đổi mới vào năm 1986, từng bước chấp nhận cơ chế thị trường thay cho nền kinh tế kế hoạch. Trong giai đoạn này, trước nguy cơ kinh tế sụp đổ, lực lượng cải cách trong Đảng và trong bộ máy Nhà nước đã chiếm ưu thế, nhờ đó “bẻ ghi” nền kinh tế sang một hướng mới, có tính bao trùm hơn. Tuy nhiên, liên minh cải cách vẫn giới hạn trong một nhóm nhỏ thuộc bộ máy của Đảng và Nhà nước và thiếu vắng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân và khu vực dân sự một cách thực chất. Kết quả là tiến trình cải cách đã không được duy trì theo chiều hướng tích cực để tạo ra kết quả như mong muốn, một số “mầm” cải cách dần bị thui chột. Điển hình nhất là Luật doanh nghiệp như sẽ được phân tích trong phần tiếp theo. Những thành công và trực trặc của tỉnh Bình Dương và phát triển khu Nam TP.HCM cũng cho thấy rất rõ điều này.

Cùng một thể chế và điều kiện như bao địa phương khác, nhưng Bình Dương và phát triển khu Nam TP.HCM đã thành công. Đây không phải là mô hình đặc khu kinh tế, nhưng đã có được những yếu tố của các đặc khu kinh tế thành công. Nguyên nhân là nhờ những liên minh triển khai có sự gắn giữa nhà nước và doanh nghiệp cùng với sự ủng hộ của những người có ảnh hưởng và sự quyết tâm làm cho bằng được của một số

cá nhân chủ chốt. Tuy nhiên, kết quả và những nhân tố mới không được duy trì mà đã bị cái cũ, cái trì trệ lấn át làm thui chột chúng.

Đối với Bình Dương, đã từng có sự gắn kết và hợp tác giữa chính quyền và các doanh nghiệp để tạo ra những chính sách thông thoáng thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư và nhờ đó đã tạo ra được những thành công rất lớn. Tuy nhiên, mối gắn kết này gần đây có vẻ như đang chững lại. Quá trình ra quyết định giờ đây dường như chỉ được thực hiện trong bộ máy chính quyền. Những căng thẳng giữa chính quyền và một số doanh nghiệp không chỉ gây tổn hại rất lớn đến môi trường kinh doanh của địa phương mà còn cho thấy việc gắn kết giữa nhà nước và doanh nghiệp không còn cố kết. Tác động của những chuyển biến được thể hiện rất rõ qua chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) với vị trí dẫn đầu trong giai đoạn 2005-2007 thì nay đã xuống vị thứ 30 vào 2013.

Đối với trường hợp khu Nam của TP.HCM, dự án được hình thành dựa trên ý tưởng về phát triển khu chế xuất của một nhóm trí thức thuộc chế độ Sài Gòn trước đây. Kết quả, một liên minh giữa chính quyền, doanh nghiệp và những người tạo ra ý tưởng được tạo ra và phối hợp ăn ý để tạo ra một dự án được nhắc đến rất nhiều. Tuy nhiên, nếu so với kế hoạch phát triển 2.600 ha (trương đương với diện tích của 5 quận trung tâm hiện nay) thì sự thành công của khu đô thị Phú Mỹ Hưng có quy mô 400 ha là khá khiêm tốn. Quan trọng hơn là những nhân tố, hay cách thức để tạo ra những cách làm mới, những đột phá không được phát huy. Sự chèn lấn của cách làm theo “chuẩn tắc”, “đúng quy trình” đã đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp hay vai trò của những tư duy tạo ra cái mới khỏi quá trình ra quyết định. Kết quả là TP.HCM đã gặp rất nhiều khó khăn và trở ngại trong việc triển khai các chương trình lớn trong thời gian qua.

2. Có những chuyển biến tích cực về vai trò nhưng khu vực tư nhân trong nước chưa được xem là một đối tác chiến lược²

Khi bắt đầu Đổi mới, khu vực doanh nghiệp tư nhân mặc dù vẫn ở bên lề nhưng đó là lần đầu tiên chính thức được chấp nhận như một thành phần kinh tế. Trong khi đó, nhờ năng lực sẵn có, lại ảnh hưởng không nhiều đến khía cạnh chính trị trong nước nên các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được chào mời liên doanh với các DNNN. Chỉ trong vòng một thập niên, khu vực FDI đã vượt qua khu vực nhà nước để trở thành khu vực đóng góp nhiều nhất cho tăng trưởng công nghiệp của Việt Nam.

Cuối thập niên 1990, kinh tế Việt Nam lại rơi vào khó khăn. Lúc này, tầm quan trọng của kinh tế thị trường đã phần nào được nhận ra. Luật Doanh nghiệp 1999 tạo ra động lực trực tiếp cho sự bùng nổ của khu vực doanh nghiệp dân doanh. Một điểm chuyển

²Nội dung phần này tham khảo từ bài viết của Vũ Thành TỰ Anh (2014)

có tính chiến lược và mang tính biểu tượng vào năm 1997 là cuộc gặp mặt đầu tiên của Thủ tướng Chính phủ lúc bấy giờ là ông Phan Văn Khải vừa mới nhậm chức mấy tháng với cộng đồng doanh nghiệp. Cuộc gặp này đánh dấu bước chuyển biến cơ bản trong mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Đây cũng là lần đầu tiên khu vực kinh tế tư nhân trong nước được Nhà nước chính thức nhìn nhận không phải là “đối tượng cải tạo” hay nhẹ hơn là “đối tượng quản lý” mà là “người đối thoại”.

Trên phương diện tăng trưởng công nghiệp, ở thập niên 1990, khu vực FDI là quán quân, nhưng khu vực dân doanh chiếm vị trí này từ thập niên 2000. Hơn thế, các doanh nghiệp tư nhân luôn tạo ra nhiều việc làm hơn cả so với hai khu vực còn lại.

Khác với hai thế hệ luật doanh nghiệp đầu tiên, Luật Doanh nghiệp 2005 (Luật Doanh nghiệp thống nhất) ra đời khi nền kinh tế đang trong đỉnh cao tăng trưởng. Bên cạnh đó, cấu trúc quyền lực quản lý nội tại của Nhà nước đã bị thay đổi bởi cơ chế phân cấp quản lý cho các địa phương, đồng thời mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước bắt đầu được nhân rộng và gặp phải trục trặc sau đó vài năm. Sự trục trặc này, cộng với sự bùng phát của các thị trường tài sản dẫn đến một hệ quả hay một sản phẩm phụ hết sức tai hại là chủ nghĩa thân hữu trong mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Đây có lẽ là một trong những thách thức lớn nhất đối với việc tạo dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh cho Việt Nam trong tương lai.

Kể từ khi Đổi mới đến nay, trên thực tế, khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước chưa bao giờ được xem là một thành phần, hay đối tác quan trọng, ngang hàng với Nhà nước trong một liên minh tăng trưởng vì mục tiêu phồn vinh của Việt Nam. Tuy nhiên, dường như đang có những chuyển biến quan trọng. Những tuyên bố gần đây về vai trò của các doanh nghiệp tư nhân trong nước, nhất là việc xác định năm 2015 là năm hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân là một tín hiệu rất tích cực. Có thể, đây là bước chuyển chiến lược để khu vực doanh nghiệp dân doanh có được vai trò thực chất của mình trong việc đưa Việt Nam đi đến phồn vinh. Nếu điều này được duy trì thì đây là cơ hội để có những nhà công nghiệp Việt Nam đúng nghĩa – nhân tố nền tảng cho sự phát triển của bất kỳ nền kinh tế nào.

3. Khu vực dân sự bị hiểu sai và đặt ra ngoài lề

Ở bất cứ xã hội nào cũng luôn có những người không đồng tình hoặc bị thua thiệt từ các chính sách của Nhà nước. Họ có thể có những phát ngôn hay hành động không thuận tai chính quyền. Những người này thường không phải là các quan chức nhà nước và cũng không phải là các doanh nhân. Đa phần, họ là những nhân sĩ trí thức, người hành nghề tự do, người phát ngôn hay đại diện cho các nhóm xã hội có chung một số quan tâm. Tuy nhiên, hiện nay khái niệm xã hội dân sự, trong ánh mắt của không ít các nhà quản lý, đang đồng nhất với những thành phần bất mãn, thậm chí

chống đối hay tiềm ẩn âm mưu chống lại chế độ hay coi đó là lực lượng của các diễn biến hòa bình. Do vậy, trong một thời gian rất dài, khái niệm xã hội dân sự gần như là điều cấm kỵ, ít được bàn tới, nhất là trên các phương tiện truyền thông. Tuy nhiên, trên thực tế, xã hội dân sự là một khu vực rộng lớn, phân tán mà nó không thuộc nhà nước, cũng không thuộc khu vực thị trường. Xã hội dân sự tất nhiên có thể có ảnh hưởng tiêu cực, song cũng có những vai trò hết sức tích cực, không thể thay thế bởi nhà nước hoặc bởi thị trường. Chúng có vai trò hết sức quan trọng trong tập hợp đội ngũ trí thức, vai trò thực hiện giám sát xã hội, ví dụ thông qua báo chí. Chỉ cần nhìn vào giai đoạn Việt Nam giành độc lập sẽ thấy vai trò rất to lớn của đội ngũ trí thức và nhà báo với rất nhiều tên tuổi vẫn được nhắc đến cho đến ngày nay.

Truyền thông và những tiếng nói phản biện đóng vai trò vô cùng quan trọng, nhất là việc tạo ra môi trường minh bạch, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và cửa quyền. Singapore đã vận dụng rất tốt vai trò của truyền thông và các lực lượng đối lập để nhà nước phải trở nên hiệu quả, các doanh nghiệp kinh doanh lành mạnh, hạn chế tham nhũng, cửa quyền. Trái lại, đây là vấn đề mà Trung Quốc đã gặp phải trong cải cách từ gần bốn thập kỷ trước đây và việc chống tham nhũng trong thời gian gần đây như đã phân tích ở trên.

IV. THẢO LUẬN VỀ NHỮNG BÀI HỌC CÓ THỂ RÚT RA

Nhìn lại lịch sử cho thấy, những liên minh chiến lược đánh đuổi ngoại xâm của Việt Nam đã rất thành công nhờ sự tham gia và đồng lòng của đại bộ phận các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, sau chiến thắng chuyển sang tiến trình xây dựng đất nước thì việc tham gia của người dân về thực chất đã không còn nữa. Kết quả là các nguồn lực trong xã hội không được huy động và sử dụng hiệu quả cho quá trình dựng nước.

Đã có những chuyển biến đáng kể từ khi đổi mới đến nay, nhưng sự thiếu vắng của khu vực kinh tế tư nhân cũng như khu vực xã hội dân sự trong liên minh cải cách đã làm cho việc cải cách chưa đạt được ngưỡng cần thiết để tạo ra một thể chế bao trùm mà ở đó phần lớn người dân thấy mình ở trong đó và được hưởng lợi từ quá trình phát triển. Xu hướng đẩy hay loại dần sự tham gia của hai khu vực còn lại trong quá trình hoạch định chính sách ở một số nơi gần đây là một điều rất đáng lo ngại.

PHẦN IV: KIẾN TẠO LIÊN MINH CẢI CÁCH Ở VIỆT NAM

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trước thách thức tụt hậu so với các quốc gia láng giềng, nguy cơ lệ thuộc vào quỹ đạo Trung Quốc, đất nước bị mắc kẹt trong chậm phát triển và rơi vào vòng xoáy của các thể chế mang tính khai thác, Việt Nam cần phải cải cách cơ bản và sâu rộng. Câu hỏi lớn nhất hiện nay không còn là cải cách cái gì mà là tiến hành cải cách như thế nào, bắt đầu từ đâu, với những liên minh nào để thúc đẩy cải cách theo hướng bao trùm, lôi cuốn nhiều giai tầng của xã hội tham gia tích cực hơn vào đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Kinh nghiệm nhiều nước cũng như thực tiễn trong nước cho thấy, những thế lực hưởng lợi từ việc giữ nguyên trạng sẽ tìm mọi cách cản trở cải cách. Hơn nữa, các hệ thống chính trị - kinh tế thường vận hành theo quán tính, và do vậy rất khó thay đổi. Như vậy, để chế ngự các lực cản, tiến hành cải cách thể chế thực sự, cần tới ý chí cải cách mạnh mẽ bắt đầu ngay trong nội bộ Đảng và Nhà nước.

Sự giằng xé trong bộ máy nhà nước và cạnh tranh ảnh hưởng là điều tất yếu xảy ra ở bất kỳ quốc gia hay chế độ nào. Tuy vậy, muốn tăng trưởng, công nghiệp hóa, tạo nền tảng cho sự phồn vinh của quốc gia, các nhà lãnh đạo đất nước phải đặt lợi ích quốc gia lên trên lợi ích chính trị, ý thức hệ và lợi ích cá nhân. Đây là tiền đề không thể thiếu để chính thể cuốn hút sự tham gia của những lực lượng tiên tiến nhất trong xã hội và đông đảo người dân. Việc nhận được sự ủng hộ của lực lượng này, tập hợp được những bộ óc cải cách và xây dựng được bộ máy nhà nước liêm chính, có năng lực - vốn là những nhân tố then chốt quyết định thành công của Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan. Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là bản thân bộ máy nhà nước không thể tự trở nên hiệu quả mà cần có áp lực cạnh tranh giữa các vị trí bên trong, áp lực và sự đòi hỏi của các doanh nghiệp và người dân, cũng như sự giám sát và phản biện của khu vực dân sự.

II. TRỌNG TÂM TRONG CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG LIÊN MINH

Trong bối cảnh hiện nay, để thực hiện sứ mạng lãnh đạo dân tộc và giữ được tính chính đáng của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam cần có những bước đi chủ động cho tiến trình cải cách. Đảng cần khẳng định mình thực sự là lực lượng ưu tú để thu hút sự tham gia của giới tinh hoa cũng như những người có năng lực, lãnh đạo dựa trên nguyên tắc pháp quyền và chấp nhận xác lập trách nhiệm giải trình trước nhân dân về vai trò lãnh đạo của mình. Như được thể hiện trong sơ đồ ở Hình 1, Đảng đã và phải đóng vai trò trung tâm trong tiến trình cải cách thông quan những việc làm và hành động cụ thể và thiết thực.

Hình 1: Cấu trúc liên minh cải cách



Nguồn: Các tác giả

Vai trò lãnh đạo và dẫn dắt của Đảng nên tập trung vào ba vấn đề dưới đây:

Thứ nhất, vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện qua việc thảo luận và đưa ra các định hướng chính sách quyết định đến sự phát triển của Việt Nam. Để có được các chính sách tốt, hợp lòng dân, được đông đảo công chúng ủng hộ thì thảo luận chính sách phải công khai; tất cả những những vấn đề then chốt ảnh hưởng đến đường hướng phát triển và vận mệnh dân tộc cần được thảo luận công khai trong Đảng và rộng rãi với công chúng. Phản biện đóng vai trò quan trọng giúp tạo ra chính sách tốt. Muốn vậy, phải chấp nhận một xã hội dân sự cởi mở, chấp nhận vai trò phản biện của đội ngũ trí thức, những người có uy tín và ảnh hưởng trong công chúng hoặc chí ít trong những cộng đồng xã hội nhất định.

Thứ hai, Đảng cần tập trung vào thúc đẩy cơ chế cạnh tranh, tìm ra nhân lực lãnh đạo có thực tài. Như vậy, phải có một quá trình lựa chọn dân chủ, cởi mở dựa trên nền tảng cạnh tranh. Chỉ có thông qua cạnh tranh công khai, lành mạnh mới có thể biết được ai là người có khả năng nhất trong các lựa chọn sẵn có. Làm như vậy, những người thực tài mới có động cơ tham gia vào khu vực công. Ngoài ra, việc đánh giá lãnh đạo trong khu vực công cần dựa trên kết quả, trách nhiệm giải trình, nhất là trước

cử tri và nhân dân. Cơ chế trách nhiệm giải trình hiện hành dựa trên chế độ tập thể, không khuyến khích sáng tạo, đổi mới dám nghĩ dám làm. Trong khu vực công, sáng tạo là làm phát sinh thêm việc cho chính lãnh đạo và nhân viên, thói quen quan liêu là một rào cản tự nhiên chống lại mọi thử nghiệm mới. Tâm lý muốn yên ổn, giữ nguyên hiện trạng trong hàng ngũ các lãnh đạo khu vực công, ở cả Trung ương và địa phương, có thể là rào cản lớn đối với cải cách. Cuối cùng, cần hun đúc và nuôi dưỡng tinh thần doanh nhân công (public entrepreneurship), được hiểu là những lãnh đạo trong khu vực công song có tinh thần chấp nhận rủi ro, dám nghĩ, dám làm, dám đương đầu với khó khăn thử thách tựa như doanh nhân trong khu vực tư nhân. Điều này chỉ có thể có được trong môi trường cạnh tranh, được thể hiện với trách nhiệm giải trình rõ ràng.

Đề dẫn dắt dân tộc trong một thời đại cạnh tranh mới, Đảng phải tập hợp được những người có năng lực nhất, ưu tú nhất, tinh hoa nhất trong xã hội Việt Nam. Do vậy, hấp dẫn những người thực tài gia nhập Đảng là một nhiệm vụ quan trọng và hết sức thúc bách. Muốn vậy cần thiết lập một hệ thống khuyến khích tuyển chọn tài năng, cơ hội thăng tiến và đãi ngộ công khai, dựa trên thực tài và cạnh tranh. Kinh nghiệm của Singapore và Trung Quốc là rất đáng tham khảo. Nếu không làm được điều đó, trong bối cảnh toàn cầu hóa, những người thực tài sẽ có nhiều lựa chọn nghề nghiệp và cơ hội thăng tiến, khẳng định mình, vì vậy có thể họ không mặn mà với việc chung tay xây dựng Đảng trở thành một lực lượng lãnh đạo gồm những người Việt Nam ưu tú. Nếu kịch bản này xảy ra thì sự tồn vong của Đảng và sự phát triển của Việt Nam sẽ phải đối diện với những thách thức rất lớn.

Thứ ba, cần luật hóa vai trò lãnh đạo và hoạt động của Đảng. Đảng cần phải gương mẫu và là người đầu tiên tuân thủ chế độ pháp quyền, thượng tôn pháp luật. Tư duy và tầm nhìn của Minh Trị Thiên Hoàng đã tạo ra nước Nhật Bản ngày nay mà nền tảng của nó chính là Hiến pháp của Đế quốc Nhật Bản năm 1889. Thay vì duy trì vị trí tối cao của mình, ông vua này đã chấp nhận ràng buộc vị trí cũng như quyền lực của mình một cách rõ ràng trong Hiến pháp. Đối với Việt Nam, có lẽ bây giờ là lúc Đảng cần luật hóa một cách cụ thể vai trò của mình. Cần làm rõ điều đã được ghi trong Hiến pháp 2013: “Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.” Mọi hoạt động của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị cũng như các tổ chức khác của Đảng với sự tham gia và giám sát rộng rãi một cách có hiệu quả của nhân dân cần được luật hóa một cách rõ ràng.

Đảng hoạt động theo Điều lệ, nghị quyết của mình, song ràng buộc giữa các quy định của Đảng với hệ thống pháp luật chính thức hiện cần được làm rõ và minh bạch hơn. Sự không rõ ràng này đã và đang tạo ra tình trạng mập mờ, thiếu minh bạch trong điều hành quốc gia cũng như phân định trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức Đảng, tổ chức chính quyền và các cá nhân. Trong quản trị quốc gia, để xác định trách nhiệm

giải trình và xây dựng được những thể chế có tính chất bao trùm, những vấn đề kể trên là vô cùng quan trọng, làm tiền đề cho các cải cách thể chế thiết thực và căn bản tiếp theo, nhất là trong quá trình thực thi bản Hiến pháp 2013. Một điều vô cùng quan trọng khác là việc luật hóa này giúp giảm thiểu khả năng tập trung quyền lực hay lạm quyền của một số cá nhân ở những thời điểm nào đó mà điều này có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của Việt Nam.

Song song với những vấn đề nêu trên, để có phát huy vai trò trung tâm và người lãnh đạo trong công cuộc cải cách nhằm đưa Việt Nam đi đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, Đảng Cộng sản Việt Nam cần tập trung một cách chủ động vào năm vấn đề - năm câu phân quan trọng của việc hình thành một liên minh cải cách và phát triển đúng nghĩa dưới đây:

Thứ nhất, chuyên nghiệp hóa hoạt động của cơ quan dân cử và dân biểu. Cơ quan dân cử chỉ mạnh nếu làm đúng chức năng đại diện với quy trình phù hợp. Quốc hội mạnh không phải bởi Quốc hội đông, mà bởi Quốc hội có các đại biểu chuyên nghiệp, chuyên tâm đại diện cho nhóm và đơn vị cử tri đã bầu ra mình. Đại biểu phải chịu trách nhiệm giải trình trước cử tri đã bầu ra họ. Quốc hội và cơ quan dân cử còn mạnh bởi quy trình, thủ tục nghị viện phù hợp, trao quyền mạnh mẽ hơn cho từng đại biểu, cho các ủy ban của cơ quan dân cử, và giảm bớt xu thế hành chính hóa trong cơ quan dân cử. Thực thi quy định mới tại Khoản 3 Điều 2 Hiến pháp 2013, theo đó cần có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, cần mạnh dạn thiết kế các cơ quan dân cử theo hướng dân biểu phải chuyên nghiệp hơn, gắn bó và chịu trách nhiệm trực tiếp và chặt chẽ hơn trước cử tri.

Thứ hai, kiến tạo một nền hành chính công vụ chuyên nghiệp đủ năng lực để quản lý và điều hành quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh mới. Để cải thiện năng lực cạnh tranh của quản trị quốc gia, nền hành chính công vụ của Việt Nam phải trở nên chuyên nghiệp, phân tách với bộ phận hành pháp chính trị. Các quan chức chính trị được đánh giá dựa trên các tiêu chí trách nhiệm chính trị, ngược lại công chức phải tuân thủ chuẩn mực và đạo đức hành chính một cách chuyên nghiệp, thước đo công việc của họ căn cứ vào chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng là nhân dân. Muốn vậy, thực thi Hiến pháp 2013, phải quyết tâm thu hẹp bộ máy công chức, tách khỏi hệ thống công chức hành chính chuyên nghiệp toàn bộ nhân sự của hệ thống đoàn thể chính trị. Việc tuyển dụng và đánh giá công chức phải mang tính cạnh tranh, dựa trên thực tài, tốt nhất nên tổ chức thi tuyển công chức tựa như các kỳ thi cạnh tranh mang tính quốc gia, sau đó phân bổ tập sự trong công sở.

Thứ ba, kiến tạo hệ thống tư pháp đủ quyền lực độc lập để bảo vệ công lý. Cũng như nền hành chính công, hệ thống tòa án đảm bảo công lý của các quốc gia cũng buộc phải cạnh tranh để giữ lấy niềm tin của giới doanh nghiệp và người dân. Nếu tòa án

phán xử không nhất quán, không đáng tin cậy, nếu các bản án được thi hành một cách tốn kém về thời gian và tiền bạc, doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nước ngoài sẽ ngay lập tức sử dụng những kênh và thể chế thay thế để bảo vệ quyền lợi của mình một cách tối ưu. Như vậy, quyền lực tư pháp ở Việt Nam, với tòa án là trung tâm cũng phải chấp nhận sức ép cạnh tranh, đổi mới để đạt được chất lượng xét xử, uy tín xã hội và mức độ đáng tin cậy, chí ít cũng có thể so sánh được với các quốc gia Đông Á hoặc các nước khác trong khu vực Châu Á.

Thứ tư, xem kinh tế tư nhân trong nước như một đối tác liên minh của chính quyền trong việc tạo ra một Việt Nam thịnh vượng. Việc thúc đẩy các hiệp hội kinh tế tư nhân phát triển tự do là đặc biệt quan trọng. Thêm vào đó, chính quyền các cấp cần phải chủ động tổ chức các cuộc đối thoại thường xuyên để lắng nghe và cùng thảo luận chính sách với khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Kinh nghiệm của các nước phát triển cho thấy, các nhà công nghiệp – nhân tố nền tảng tạo ra sức cạnh tranh và sức mạnh của một quốc gia – chỉ có thể được hình thành từ khu vực kinh tế tư nhân trong nước, trừ một vài trường hợp ngoại lệ như Singapore hay Hồng Kông - những trung tâm kết nối mang tính toàn cầu. Một điều hết sức lưu ý và việc đối thoại hay liên minh với các doanh nghiệp nhất thiết phải được thực hiện qua các hiệp hội. Nếu không, rất dễ dẫn đến quan hệ theo kiểu thân hữu, một nguy cơ rất đáng báo động hiện nay do sự thiếu vắng vai trò và tiếng nói thực chất của các hiệp hội.

Thứ năm, thừa nhận sự tồn tại và vai trò tất yếu của xã hội dân sự, chấp nhận quyền giám sát Nhà nước và Thị trường của các tầng lớp trong xã hội và giới truyền thông. Như đã trình bày ở trên, cùng với sự phát triển của xã hội khi mức sống gia tăng, những đòi hỏi khác của người dân, nhất là quyền tự do và vai trò của mình cũng tăng theo. Đây là một xu hướng tất yếu mà nó được thể hiện cụ thể qua câu chuyện cây xanh ở Hà Nội và đình công ở TP.HCM vừa qua. Xã hội dân sự là một phổ rất rộng mà nó không thuộc những gì của khu vực công hoặc thị trường. Những người bất mãn hay chống đối chỉ là một bộ phận rất nhỏ trong đó. Cho dù có được thừa nhận hay không thì xã hội dân sự vẫn luôn tồn tại như điều xảy ra đối với sự cấm kỵ về kinh tế thị trường trước Đổi mới. Hơn thế, cả Nhà nước và Thị trường đều có những khuyết tật cố hữu. Các cuộc cải cách hướng tới những thể chế bao trùm, tạo điều kiện cho ngày càng nhiều người dân hơn tham gia vào quá trình quản lý điều hành quốc gia, tạo ra và thụ hưởng thịnh vượng cần phải công nhận và hợp tác với xã hội dân sự. Giới báo chí, truyền thông được theo đuổi sự thật, truyền tin và khuyến khích dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra. Cần phải kìm nén nghi kỵ, chấp nhận sự cần thiết khách quan của các tổ chức dân sự, chấp nhận cho xã hội dân sự và báo chí được tham gia giám sát quyền lực của Nhà nước và quyền lực của thị trường. Phân chia quyền lực phải bắt đầu bằng việc trao lại cho xã hội dân sự quyền được tự do phát triển, theo đuổi lợi ích của các thành viên mà từng tổ chức xã hội dân sự đại diện.

MỘT SỐ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Daron Acemoglu và James Robinson (2012), Tại sao các quốc gia thất bại: Nguồn gốc của Quyền lực, Sự thịnh vượng, và Nghèo khó
2. Vũ Thành Tự Anh (2014), Quan hệ nhà nước- doanh nghiệp và tăng trưởng công nghiệp ở Việt Nam
3. Conference Board (2014), Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu 2015
4. Chris Buckley (2015), Ở Lý Quang Diệu: Trung Quốc nhìn thấy một lãnh đạo để thi đua
5. David Dapice (2015), Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Việt Nam: Một nghiên cứu so sánh
6. Lý Quang Diệu (2000), Từ thế giới thứ ba đến thế giới thứ nhất: Câu chuyện Singapore
7. Huỳnh Thế Du (2013), Luận giải về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
8. Huỳnh Thế Du, Đinh Công Khải, Huỳnh Trung Dũng, Hoàng Văn Thắng và Nguyễn Thị Hồng Nhung (2014), Từ khu kinh tế đến phát triển và liên kết vùng: tạo đột phá thể chế
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội lần thứ XI
10. Chương trình Việt Nam tại HKS và FETP (2008), Lựa chọn thành công
11. Chương trình Việt Nam tại HKS và FETP (2013), Khởi thông nút thắt thể chế để phục hồi tăng trưởng
12. Francis Fukuyama (2004), Xây dựng nhà nước
13. Byung-Kook Kim và Ezra F. Vogel (chủ biên) (2011), Kỷ nguyên Park Chung-hee
14. Trần Trọng Kim (1919), Việt Nam sử lược
15. Trần Nhâm (2005), Trường Chinh với hành trình đổi mới tư duy
16. Minxin Pei (2015), Mô hình Singapore thực chất
17. Dwight Perkins (2013), Sự phát triển của đông Á: Nền tảng và các chiến lược
18. Đặng Phong (2009a), Tư duy kinh tế Việt Nam: 1975-1989
19. Đào Xuân Sâm và Vũ Quốc Tuấn chủ biên (2008), Đổi mới ở Việt Nam: Nhớ lại và suy ngẫm
20. Nguyễn Khắc Viện (2007), Việt Nam một thiên lịch sử
21. Ezra F. Vogel (2011), Đặng Tiểu Bình và sự chuyển đổi ở Trung Quốc